



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2017



**CTY CP XNK NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 76/GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 20 tháng 04 năm 2017

(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
tại Báo cáo KQHĐKD của Quý 1/2017
thay đổi từ 10% trở lên so với báo
cáo cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**
Mã chứng khoán: AFX
Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981;
Email: xnknstpagg@hcm.vnn.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý I/ 2017	Quý I/2016	Chênh lệch	% tăng,giảm
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV	207.078	448.092	(241.014)	(54)
Giá vốn hàng bán	195.417	434.265	(238.849)	(55)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	11.661	13.826	(2.165)	(16)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	926	(8.251)	9.177	(111)
Lợi nhuận khác	275	352	(76)	(22)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.201	(7.899)	9.101	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.201	(7.899)	9.101	-

(*) Thu nhập tính thuế TNDN của CTy bằng không do chuyển lỗ kỳ trước.

Năm 2017 tình hình kinh doanh của Công ty tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn. Mặc dù doanh thu giảm mạnh nhưng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2017 Công ty lãi so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu đến từ việc khắc phục được lỗi trong hoạt động nuôi cá nguyên liệu của Công ty so Quý 1/2016.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2017 tại đường dẫn: <http://www.afiex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCK NN
- SGDC Hà Nội
- Lưu VT



Phạm Ngọc Long

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 26



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		335.701.714.174	300.049.696.945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	3.119.168.513	14.372.820.418
1. Tiền	111		3.119.168.513	13.453.720.418
2. Các khoản tương đương tiền	112			919.100.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	71.063.500	71.063.500
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.063.500	71.063.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.397.098.472	29.408.187.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	40.580.721.929	27.855.021.343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	12.570.734.174	5.745.775.626
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.867.760.274	1.485.508.696
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.622.117.905)	(5.678.117.905)
IV. Hàng tồn kho	140	8	280.028.391.066	254.748.497.670
1. Hàng tồn kho	141		281.842.187.512	257.198.107.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.813.796.446)	(2.449.610.046)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.085.992.623	1.449.127.597
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.444.574.268	1.446.627.597
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		638.918.355	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	2.500.000	2.500.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		217.286.605.631	223.148.112.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	60.000.000	60.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		137.978.522.766	141.848.173.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	85.098.977.181	88.837.511.033
- Nguyên giá	222		360.941.721.849	360.706.086.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.842.744.668)	(271.868.575.816)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	52.879.545.585	53.010.662.451
- Nguyên giá	228		53.963.764.975	53.963.764.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.084.219.390)	(953.102.524)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	3.730.848.891	3.969.597.744
- Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.406.805.001)	(12.168.056.148)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.713.972.371	15.817.954.371
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.713.972.371	15.817.954.371
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.650.000.000	25.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	25.650.000.000	25.650.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.153.261.603	35.802.387.172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	34.153.261.603	35.802.387.172
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		552.988.319.805	523.197.809.716

1600
DÓN
C
ATN
NGSÁN
AN C
XUYN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		203.626.536.020	175.037.515.500
I. Nợ ngắn hạn	310		202.964.536.020	174.294.515.500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	10.713.517.425	15.286.026.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	13.340.016.161	33.807.196.805
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	55.681.074	580.704.150
4. Phải trả người lao động	314		1.779.134.333	2.540.398.707
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.569.423.772	3.016.545.355
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.308.882.227	2.764.955.478
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	170.823.680.298	115.534.487.453
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		374.200.730	764.200.730
II. Nợ dài hạn	330		662.000.000	743.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	662.000.000	743.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		349.361.783.785	348.160.294.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	349.361.783.785	348.160.294.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.875.078.692	4.875.078.692
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.002.602.581	2.002.602.581
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.515.897.488)	(8.717.387.057)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.717.387.057)	(16.212.622.467)
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		1.201.489.569	7.495.235.410
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		552.988.319.805	523.197.809.716

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Phạm Ngọa Long

194.
GT
P
HÀP
THUC
GIAN
EN-T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	211.134.927.643	450.739.391.547
<i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>			694.595.924	152.444.685.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.057.052.975	2.647.755.397
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	24	207.077.874.668	448.091.636.150
4. Giá vốn hàng bán	11	25	195.416.605.834	434.265.218.842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		11.661.268.834	13.826.417.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	360.985.181	1.076.950.924
7. Chi phí tài chính	22	27	2.731.084.398	7.847.030.952
<i>* Trong đó : chi phí lãi vay</i>		23	1.743.680.580	5.491.141.011
8. Chi phí bán hàng	25	28	5.332.009.680	13.938.176.973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.033.127.250	1.369.145.468
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		926.032.687	(8.250.985.161)
11. Thu nhập khác	31	30	430.155.013	513.417.475
12. Chi phí khác	32	31	154.698.131	161.808.039
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		275.456.882	351.609.436
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.201.489.569	(7.899.375.725)
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1.201.489.569	(7.899.375.725)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		34	(226)

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Phạm Ngộ Long

61-G
Y
HẬU
PHAM
G
ANGIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.201.489.569	(7.899.375.725)
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.344.034.571	4.615.429.487
- Các khoản dự phòng	03		(691.813.600)	(1.860.360.219)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		110.151	23.894.001
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(447.327)	(1.516.685.407)
- Chi phí lãi vay	06		1.743.680.580	5.491.141.011
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.597.053.944	(1.145.956.852)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.573.791.140)	(54.442.532.627)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.644.079.796)	50.434.339.411
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26.871.596.489)	(3.594.786.134)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.651.178.898	332.528.338
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.759.934.536)	(4.969.086.086)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1.298.213.421
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(626.912.880)	(10.243.185.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(67.228.081.999)	(22.330.466.127)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(236.162.000)	(2.071.423.598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			320.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		919.100.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.409.400	1.751.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		685.347.400	(1.749.671.940)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		201.921.509.933	425.709.521.475
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(146.632.317.088)	(427.777.240.951)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(304.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.289.192.845	(2.068.023.476)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11.253.541.754)	(26.148.161.543)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.372.820.418	33.547.123.872
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(110.151)	(3.549.585)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3.119.168.513	7.395.412.744



Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

An Giang ngày 20 tháng 04 năm 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 TP. LONG XUYỀN - T. AN GIANG
 Phạm Ngọa Long
 Tổng Giám Đốc

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên

Phạm Ngọa Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2017

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aficx) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;

Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 2045 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Aficx	Ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, H.Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, H.Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTMM Nam Châu Đốc	Ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	421/35 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

0194
NG 1
CP
NHẬP
AN THỰC
GIANG
YÊN - T

2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 17 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 30 năm |

2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã trích chi phí tiền lương thực hiện năm 2017 theo đúng nội dung của Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội "Hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước".

2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương và phụ cấp của Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 15/05/2013.

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên ("CBCNV")
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.799.088.678	2.634.425.434
Tiền gửi ngân hàng - VND	191.734.410	10.682.481.656
Tiền gửi ngân hàng - EUR	6.505.265	6.505.894
Tiền gửi ngân hàng - USD	121.840.160	130.307.434
Các khoản tương đương tiền	-	919.100.000
- NH TMCP Công thương Việt Nam_CN An Giang (i)	-	919.100.000
	3.119.168.513	14.372.820.418

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4a). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	71.063.500	71.063.500	71.063.500	71.063.500
	71.063.500	71.063.500	71.063.500	71.063.500

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên tại NH.TMCP Công Thương Việt Nam_CN An Giang



4b). Dài hạn: Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ 31/03/2017			Đầu năm 01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Sagico)	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
Tổng cộng	25.650.000.000	-	25.650.000.000	25.650.000.000	-	25.650.000.000

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty liên doanh:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Afiox	Tỷ lệ biểu quyết của Afiox	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Sagico) (i)	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (ii)	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	25%	25%	Kinh doanh bất động sản

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản hợp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 31/03/2017 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

(ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản hợp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ đến 31/03/2017 của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND.

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Cửa Hàng Hoàng Quý	5.492.043.976	4.954.358.026
CTy CP XNK Thủy Sản An Mỹ	10.531.904.000	-
DNTN Thanh Nguyên	2.066.429.440	2.146.429.440
Cty TNHH Cargill VN	733.097.683	4.250.769.685
Cty TNHH Lâm Gia Huỳnh Đệ	1.619.097.894	2.049.379.055
Các khách hàng khác	20.138.148.936	14.454.085.137
Tổng cộng	40.580.721.929	27.855.021.343
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.184.501.150	4.240.501.150
Giá trị thuần	36.396.220.779	23.614.520.193

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang

Mối quan hệ	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Góp vốn liên doanh	98.306.156	59.018.606
	98.306.156	59.018.606

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
CTy TNHH Tiến Phát Nông	10.360.000.000	-
Công ty TNHH CBLT Trường Thắng	-	3.332.000.000
Công Ty TNHH Phát Triển	-	828.000.000
Các khách hàng khác	2.210.734.174	1.585.775.626
Tổng cộng	12.570.734.174	5.745.775.626
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.013.950.051	1.013.950.051
Giá trị thuần	11.556.784.123	4.731.825.575

7. Phải thu khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	2.867.760.274	(423.666.704)	1.485.508.696	(423.666.704)
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	2.117.100		4.079.173	
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của CTy TNHH MTV TM&DV Mỹ Thới	332.227.343		-	
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mi và cấp hộ giấy CNQSDĐ	368.241.668		368.241.668	
Phải thu Cơ quan bảo hiểm xã hội	80.000.000		80.000.000	
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	110.664.267		53.553.150	
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	2.002.336		3.522.172	
Tạm ứng nội bộ cho HĐSXKD	1.350.417.395		326.021.117	
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của DNTN Thanh Nguyên	605.238.149	(423.666.704)	605.238.149	(423.666.704)
Chi Cục Thi Hành Án Dân Sự	-		16.592.000	
Ký quỹ NH TMCP Công Thương CN An Giang đầu thầu công trình gỗ	8.777.016		26.761.267	
Phải thu khác	8.075.000		1.500.000	
7b). Dài hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	60.000.000		60.000.000	
	2.927.760.274	(423.666.704)	1.545.508.696	(423.666.704)



8. Hàng tồn kho:

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	65.837.576.509		114.447.019.031	
Công cụ, dụng cụ	3.938.459.131		3.615.511.736	
Chi phí SXKD dở dang	6.644.695.140	-	10.626.504.958	-
Thành phẩm	127.708.009.782	(1.381.329.006)	69.924.124.982	(2.017.142.606)
Thành phẩm bất động sản	19.005.012.465		21.341.103.313	
Hàng hóa	58.708.434.485	(432.467.440)	37.201.645.415	(432.467.440)
Hàng gửi đi bán			42.198.281	
	281.842.187.512	(1.813.796.446)	257.198.107.716	(2.449.610.046)

9. Chi phí trả trước

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
9a). Ngắn hạn	1.444.574.268	1.446.627.597
Chi phí làm hàng, giao nhận, UTXK	402.104.400	167.130.000
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TS	545.934.766	613.179.523
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	87.905.091	110.635.253
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	100.849.366	135.383.830
Nhiên liệu	35.520.056	64.878.137
BH H.Hóa, T.sản, con người,...	87.759.858	68.416.607
Đồng phục, bảo hộ lao động	32.900.000	143.502.412
Phí quảng cáo chào hàng	5.775.000	17.408.667
Chi phí khác	145.825.731	126.093.168
9b). Dài hạn	34.153.261.603	35.802.387.172
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	341.755.470	458.340.348
Giá trị lợi thế kinh doanh	31.115.466.433	32.529.805.816
Phân bổ công cụ lao động	141.552.517	183.329.564
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	249.037.657	319.168.816
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	2.179.548.985	2.158.563.342
Chi phí khác	125.900.541	153.179.286
	35.597.835.871	37.249.014.769



10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư tại ngày 01/01/2017	147.192.750.892	180.876.448.706	25.245.290.315	4.008.905.948		3.382.690.988	360.706.086.849
Số tăng trong kỳ		169.400.000		1.387.321.394			1.556.721.394
- Mua trong năm:		169.400.000		66.235.000			235.635.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành:							
- Tăng khác:				1.321.086.394			1.321.086.394
+ Sửa chữa, nâng cấp							
+ Phân loại lại							
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:				1.321.086.394			1.321.086.394
Số giảm trong kỳ			1.321.086.394				1.321.086.394
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, Nhượng Bán:							
- Giảm Khác:			1.321.086.394				1.321.086.394
+ Phân loại lại							
+ Điều chuyển nội bộ			1.321.086.394				1.321.086.394
Số dư tại ngày 31/03/2017	147.192.750.892	181.045.848.706	23.924.203.921	5.396.227.342	-	3.382.690.988	360.941.721.849
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2017	107.563.557.506	138.103.109.586	21.342.423.475	2.864.398.106		1.995.087.143	271.868.575.816
Số tăng trong kỳ	1.267.243.604	2.333.449.682	1.585.914.187	78.765.061		29.882.712	5.295.255.246
- Trích khấu hao TSCĐ	1.267.243.604	2.333.449.682	264.827.793	78.765.061		29.882.712	3.974.168.852
- Tăng khác:				1.321.086.394			1.321.086.394
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:				1.321.086.394			1.321.086.394
Số giảm trong kỳ			1.321.086.394				1.321.086.394
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, Nhượng Bán:							
- Giảm Khác:			1.321.086.394				1.321.086.394
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:			1.321.086.394				1.321.086.394
Số dư tại ngày 31/03/2017	108.830.801.110	140.436.559.268	21.607.251.268	2.943.163.167	-	2.024.969.855	275.842.744.668
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2017	39.629.193.386	42.773.339.120	3.902.866.840	1.144.507.842		1.387.603.845	88.837.511.033
Số dư tại ngày 31/03/2017	38.361.949.782	40.609.289.438	2.316.952.653	2.453.064.175		1.357.721.133	85.098.977.181

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

104.947.353.527 VND



11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2017	53.705.371.105	258.393.870	53.963.764.975
Số tăng trong kỳ			
- Mua trong năm:			
- Tặng khác (từ XDCB)			
Số giảm trong kỳ:			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
- Giảm khác			
Số dư tại ngày 31/03/2017	53.705.371.105	258.393.870	53.963.764.975
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2017	751.852.416	201.250.108	953.102.524
Số tăng trong kỳ	125.789.426	5.327.440	131.116.866
- Trích khấu hao TSCĐ	125.789.426	5.327.440	131.116.866
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
- Giảm khác			
Số dư tại ngày 31/03/2017	877.641.842	206.577.548	1.084.219.390
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	52.953.518.689	57.143.762	53.010.662.451
Tại ngày 31/03/2017	52.827.729.263	51.816.322	52.879.545.585

Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.195.940VND

12. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
* Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên Giá		
Số dư tại ngày 01/01/2017	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/03/2017	16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2017	12.168.056.148	12.168.056.148
Số tăng trong kỳ	238.748.853	238.748.853
- Trích khấu hao	238.748.853	238.748.853
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/03/2017	12.406.805.001	12.406.805.001
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	3.969.597.744	3.969.597.744
Tại ngày 31/03/2017	3.730.848.891	3.730.848.891

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
- XDCB	15.703.177.371	15.702.650.371
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.686.139.371	15.685.612.371
Các công trình khác	17.038.000	17.038.000
- Sửa chữa	10.795.000	115.304.000
Gia cố bờ giữa ao 1,2 vùng nuôi Phú Tân	-	50.964.000
Sửa quạt băng chuyền IQF Seare	-	54.310.000
Các công trình khác	10.795.000	10.030.000
	15.713.972.371	15.817.954.371

0019
CÔNG
CƠ
NHÀ
SẢN TH
N GI
UYÊN

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTy TNHH Đa Năng	2.081.051.000	2.081.051.000	-	-
CTY CP GENTRACO	1.600.662.000	1.600.662.000	-	-
Cty TNHH DV VT Quang Tuấn	471.261.307	471.261.307	685.645.301	685.645.301
CTY CP HUM	-	-	4.726.132.000	4.726.132.000
CTy TNHH Bột Mi Đại Phong	-	-	2.520.000.000	2.520.000.000
Các khách hàng khác	6.560.543.118	6.560.543.118	7.354.249.521	7.354.249.521
	10.713.517.425	10.713.517.425	15.286.026.822	15.286.026.822

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trương Văn Sễn (Bình Hoà)	81.674.820	292.622.228
Cty TNHH TM & DV Thành Tín	9.800.000.000	19.880.000.000
CTy CP Tập đoàn Intimex	-	6.800.000.000
Cty TNHH MTV TM&DV Mỹ Thê	1.452.212.611	5.000.000.000
Các khách hàng khác	2.006.128.730	1.834.574.577
	13.340.016.161	33.807.196.805



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	470.464.458	362.298.946	810.671.658	-	22.091.746
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	128.742.322	128.742.322	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.727.407.068	1.727.407.068	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	-	-	-	2.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	108.958.092	80.174.089	156.388.853	-	32.743.328
Thuế tài nguyên	-	1.281.600	2.420.400	2.856.000	-	846.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.195.172	2.195.172	-	-
Các loại thuế khác	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	2.500.000	580.704.150	2.321.237.997	2.846.261.073	2.500.000	55.681.074



17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Trích trước chi phí lãi vay	182.375.974	198.629.930
Trích trước phí làm hàng xuất khẩu	-	72.123.636
Trích trước chi phí kiểm toán trong năm	130.000.000	130.000.000
Trích trước tiền đồng phục, bảo hộ lao động	60.000.000	-
Trích trước phí vận chuyển	179.413.500	358.721.205
Trích trước tiền thuê đất	517.035.939	-
Trích trước chi phí nhân công, tiền lương, tiền ăn giữa ca	1.417.528.654	2.126.114.659
Trích trước các khoản chi phí khác	83.069.705	130.955.925
	2.569.423.772	3.016.545.355

18. Phải trả khác

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	3.308.882.227	2.764.955.478
Kinh phí công đoàn	72.774.612	33.774.080
Bảo hiểm xã hội	472.107.142	439.063.040
Bảo hiểm y tế	81.710.852	75.991.680
Bảo hiểm thất nghiệp	36.315.934	33.774.080
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức năm 2011	13.699.000	13.699.000
Cổ tức năm 2012	55.210.000	55.210.000
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	1.996.674.787	1.563.053.698
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả tiền đặt cọc thuê cho thuê kho 6 - Cụm kho Mỹ Thới	30.000.000	
Phải trả khác	3.811.000	3.811.000
b). Phải trả dài hạn khác	662.000.000	743.000.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	352.000.000	743.000.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Cửa hàng 34-36 Hai Bà Trưng	240.000.000	-
Phải trả tiền đặt cọc thuê Cửa hàng 109 Nguyễn Huệ	70.000.000	-
	3.970.882.227	3.507.955.478



19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ 31/03/2017		Trong năm		Đầu năm 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a). VAY NGẮN HẠN	170.823.680.298	170.823.680.298	201.921.509.933	146.632.317.088	115.534.487.453	115.534.487.453
Vay ngân hàng	166.836.450.473	166.836.450.473	199.351.549.280	143.385.958.088	110.870.859.281	110.870.859.281
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	82.632.902.020	82.632.902.020	110.139.075.347	72.129.865.362	44.623.692.035	44.623.692.035
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	69.366.277.104	69.366.277.104	71.443.636.429	17.082.899.750	15.005.540.425	15.005.540.425
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	3.408.993.135	3.408.993.135	6.340.559.290	32.316.834.662	29.385.268.507	29.385.268.507
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - CN Cần Thơ	11.428.278.214	11.428.278.214	11.428.278.214	21.856.358.314	21.856.358.314	21.856.358.314
Vay cá nhân	3.987.229.825	3.987.229.825	2.569.960.653	3.246.359.000	4.663.628.172	4.663.628.172
b). VAY DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	170.823.680.298	170.823.680.298	201.921.509.933	146.632.317.088	115.534.487.453	115.534.487.453

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2016	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(16.212.622.467)	340.665.058.806
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi trong kỳ				7.495.235.410	7.495.235.410
Số dư 31/12/2016	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(8.717.387.057)	348.160.294.216
Lãi trong kỳ				1.201.489.569	1.201.489.569
Số dư 31/03/2017	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(7.515.897.488)	349.361.783.785

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp Nhà nước - Tổng Cty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	178.500.000.000
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	31/03/2017	01/01/2017
	%	%
Vốn góp Nhà nước - Tổng Cty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	51,00	51,00
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả	-	-

d. Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.875.078.692	4.875.078.692
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.877.681.273	6.877.681.273

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: đầu tư phát triển kinh doanh, kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu; đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 11/05/2012)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	269,02	271,75
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.365,07	5.735,32

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	188.835.216.410	426.919.929.695
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.671.875.775	21.287.366.395
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.627.835.458	2.532.095.457
	211.134.927.643	450.739.391.547

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Mối quan hệ		
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	180.196.056.456
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	228.569.718
	304.710.750	180.424.626.174

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	3.830.213.516	2.402.170.492
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	226.839.459	245.584.905
	4.057.052.975	2.647.755.397

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	184.778.163.435	424.272.174.298
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	18.671.875.775	21.287.366.395
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	3.627.835.458	2.532.095.457
	207.077.874.668	448.091.636.150

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	176.409.092.306	413.839.098.438
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.507.783.848	20.623.373.057
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.336.090.848	1.630.505.325
Trích/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn	(635.813.600)	(1.577.335.932)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(200.547.568)	(250.422.046)
	195.416.605.834	434.265.218.842



26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	4.526.500	1.751.658
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	9.422.769	1.066.189.543
Lãi trễ hạn thanh toán	347.035.912	-
Lãi khác	-	9.009.723
	360.985.181	1.076.950.924

27. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Lãi tiền vay	1.743.680.580	5.491.141.011
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	8.164.239	1.142.094.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	110.151	23.894.001
Chiết khấu thanh toán	979.129.428	1.189.901.916
	2.731.084.398	7.847.030.952

28. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	1.359.111.069	2.100.590.097
Chi phí vật liệu, bao bì	44.379.824	2.416.602.564
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	40.555.628	60.449.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	452.672.801	459.200.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.728.900.538	7.680.632.836
Chi phí khác bằng tiền	706.389.820	1.220.701.417
	5.332.009.680	13.938.176.973

0019
CÔNG
CP
NHẬP
KHẨU
AN GIANG
YÊN

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	940.952.545	827.845.592
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.958.762	21.858.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.579.591	121.302.215
Chi phí thuế, lệ phí	5.820.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	(56.000.000)	(283.024.287)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.483.333	153.288.412
Chi phí khác bằng tiền	1.786.333.019	524.874.883
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	-
	3.033.127.250	1.369.145.468

30. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	-	313.450.000
Thu nhập từ bán heo loại, cc lao động	269.627.727	37.054.545
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	80.377.286	144.331.930
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu	-	3.695.000
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	32.150.000	14.886.000
Bồi thường, phạt vi phạm	48.000.000	-
	430.155.013	513.417.475

31. Chi phí khác:

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	94.057.381	-
Bồi thường hao hụt hàng hóa	59.140.750	157.109.100
Chi phí khác	1.500.000	4.698.939
	154.698.131	161.808.039

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.201.489.569	(7.899.375.725)
- Từ HĐKD chính	640.615.088	(7.976.336.415)
- Từ HĐKD bất động sản	560.874.481	76.960.690
b. Các khoản điều chỉnh tăng	1.000.000	1.804.404
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	1.000.000	1.804.404
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD	-	-
c. Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
d. Thu nhập không tính thuế		
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		(7.897.571.321)
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	1.202.489.569	(7.897.571.321)
- Từ HĐKD chính	641.615.088	(7.974.532.011)
- Lỗ từ HĐKD bất động sản	560.874.481	76.960.690
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế năm 2013 và năm 2014	(1.202.489.569)	-
- Năm 2013	(650.299.805)	
+ Chuyển lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD chính năm 2013	(641.615.088)	
+ Chuyển lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD bất động sản năm 2013	(8.684.717)	
- Năm 2014: Chuyển lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD bất động sản	(552.189.764)	
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính	-	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	-	-



33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.051.364.060	475.109.542.276
Chi phí nhân công	13.721.997.873	13.329.981.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.344.034.571	4.615.429.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.478.439.490	21.510.591.526
Chi phí bằng tiền khác	3.325.476.381	2.649.686.793
	221.921.312.375	517.215.231.965

34. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	201.921.509.933	425.709.521.475
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	146.632.317.088	427.777.240.951

35. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	184.778.163.435	22.299.711.233	207.077.874.668
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.205.432.297	2.455.836.537	11.661.268.834
Tổng chi phí mua TSCĐ	236.162.000		236.162.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	543.139.478.627	3.730.848.891	546.870.327.518
Tài sản không phân bổ			6.117.992.287
Tổng tài sản	543.139.478.627	3.730.848.891	552.988.319.805
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	197.446.637.656		197.446.637.656
Nợ phải trả không phân bổ			6.179.898.364
Tổng nợ phải trả	197.446.637.656		203.626.536.020
Theo khu vực địa lý			Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	206.383.278.744	694.595.924	207.077.874.668
Tài sản bộ phận	552.988.319.805		552.988.319.805
Tổng chi phí mua TSCĐ	236.162.000		236.162.000

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Phí giao nhận, phí ủy thác			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	1.255.093.063

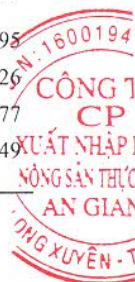
(i) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể: xin xem thuyết minh mục 20 phần nguồn vốn chủ sở hữu

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	245.000.000	369.000.000

37. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Tổng quỹ lương	6.657.471.535	7.733.583.695
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư các năm trước	390.000.000	1.269.300.000
Tổng thu nhập	7.047.471.535	9.002.883.695
Lao động bình quân tháng	417	526
Tiền lương bình quân tháng	5.321.720	4.900.877
Thu nhập bình quân tháng	5.633.470	5.705.249



38. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	<i>DVT</i>	Quý 1 năm 2017 Số lượng	Quý 1 năm 2017 USD
<u>Kim ngạch xuất khẩu</u>			
- Hàng thủy sản	Tấn	8,73	30.802,48
Xuất trực tiếp	Tấn	8,73	30.802,48
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>			
Nguyên liệu CBTÃ gia súc	Tấn	990,65	475.887,26
Nhập trực tiếp	Tấn	990,65	475.887,26
Gỗ tròn	M ³	4.431,62	762.239,16
Nhập trực tiếp	M ³	4.431,62	762.239,16

39. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>			
- Bố trí cơ cấu tài sản			
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	39,29	32,89
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	60,71	67,11
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	36,82	52,85
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	63,18	47,15
<u>Khả năng thanh toán:</u>			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,65	1,27
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,72	1,90
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,27	0,44
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,02	0,02
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	0,58	(1,76)
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	0,58	(1,76)
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản	%	0,22	(1,12)
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản	%	0,22	(1,12)
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH			
	%	0,34	(2,37)

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Trương Thị Thu Hương



Trần Kim Uyên



Phạm Ngọa Long